

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2018
NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		206,624,793,357	191,371,386,412
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,334,150,659	10,931,522,998
1.	Tiền	111	VI.1	6,163,150,659	10,931,522,998
2.	Các khoản tương đương tiền	112		171,000,000	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,640,000,000	2,225,000,000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	10,640,000,000	2,225,000,000
III.	Các khoản phải thu	130		149,069,889,695	137,590,528,621
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		150,639,150,222	141,974,898,218
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		807,098,646	675,096,366
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	8,512,497,125	5,829,290,335
7.	Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10,888,756,298)	(10,888,756,298)
IV.	Hàng tồn kho	140		40,102,830,836	40,478,468,126
1.	Hàng tồn kho	141	VI.5	40,102,830,836	40,478,468,126
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		477,822,167	145,866,667
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		477,822,167	145,866,667
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18,287,791,742	17,148,653,725
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		157,641,000	157,641,000
6.	Phải thu dài hạn khác	216		157,641,000	157,641,000
II.	Tài sản cố định	220	VI.7	11,460,683,423	12,452,271,399
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		10,772,681,630	11,643,752,570
	- Nguyên giá	222		56,854,729,399	56,771,729,399
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46,082,047,769)	(45,127,976,829)
2.	Tài sản thuê tài chính	224		687,921,793	808,518,829
	- Nguyên giá	225		1,447,164,423	1,447,164,423
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(759,242,630)	(638,645,594)
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		6,669,547,319	4,538,741,326
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	6,669,547,319	4,538,741,326
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		224,912,585,099	208,520,040,137

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		177,460,842,188	161,632,736,288
I. Nợ ngắn hạn		310		172,416,445,989	155,762,894,933
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		34,590,711,943	30,718,902,218
2.	Người mua trả tiền trước	312		3,341,493,780	2,573,173,543
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VL14	9,437,330,760	8,943,735,227
4.	Phải trả công nhân viên	314		10,843,876,143	9,706,922,635
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,784,737,470	5,698,744,198
6.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	VI.16	6,672,903,786	8,121,579,595
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	101,532,195,196	89,785,440,606
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		213,196,911	214,396,911
II. Nợ dài hạn		330		5,044,396,199	5,869,841,355
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.15	2,859,986,514	2,859,986,514
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	2,184,409,685	3,009,854,841
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	340	VI.18	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	VI.20	47,451,742,911	46,887,303,849
I. Vốn chủ sở hữu		410		47,451,742,911	46,887,303,849
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32,651,550,000	32,651,550,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3,102,723,500	3,102,723,500
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,114,232,377	1,114,232,377
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		8,016,696,695	8,016,696,695
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,566,540,339	2,002,101,277
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ			2,002,101,277	709,284,863
	- LNST chưa phân phối kỳ này			564,439,062	1,292,816,414
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		224,912,585,099	208,520,040,137

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Lập, ngày 28 tháng 7 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

BÁO CÁO KẾT QUA HOẠT ĐỘNG SXKD GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	48,469,548,243	42,156,667,209	80,466,444,507	84,340,779,212
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại						
- Giảm giá hàng bán						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		48,469,548,243	42,156,667,209	80,466,444,507	84,340,779,212
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	43,128,898,229	36,936,911,926	78,756,549,561	74,433,631,307
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,339,650,014	5,219,755,283	9,709,894,946	9,907,147,905
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	8,299,031	8,528,877	19,854,834	44,256,400
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2,593,558,317	2,346,579,637	4,721,288,469	4,530,094,711
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,593,558,317	2,346,579,637	4,721,288,469	4,530,094,711
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,335,498,446	2,572,680,785	4,302,912,484	4,813,557,423
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))	30		418,892,282	309,023,738	785,548,827	607,752,171
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		418,892,282	309,023,738	785,548,827	607,752,171
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	83,778,456	61,804,748	141,109,765	121,550,435
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		335,113,826	247,218,990	564,439,062	486,201,736
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		92	68	194	168
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP



Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG




TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

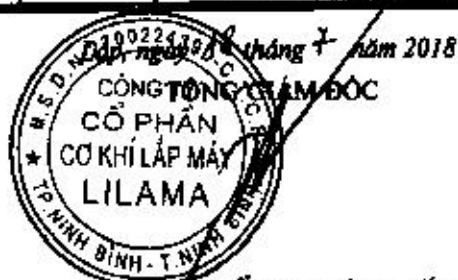
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			(7,032,237,576)	(13,281,480,969)
1. Lợi nhuận trước thuế			705,548,827	607,752,171
2. Điều chỉnh cho các khoản			5,795,956,445	5,821,807,885
+ Khấu hao tài sản cố định	01		1,074,667,976	1,291,713,174
+ Các khoản dự phòng	02		-	-
+ (Lãi) /Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	03		-	-
+ (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	04		-	-
+ Chi lãi vay	05		4,721,288,469	4,530,094,711
3. Lợi nhuận (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			6,501,505,272	6,429,560,056
+ (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(11,479,461,074)	11,693,908,975
+ (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		375,637,290	8,023,446,004
+ Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		15,969,215,665	(37,857,315,962)
+ (Tăng)/giảm chi phải trả trước	12		(2,462,761,493)	(965,333,466)
+ Tiền lãi vay đã trả	13		(4,519,034,081)	(4,530,094,711)
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(117,741,347)
+ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		465,856,545	11,317,417,221
+ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(11,883,195,700)	(7,275,327,739)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			(8,486,444,197)	44,256,400
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(83,000,000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,415,000,000)	-
3. Tiền thu bồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	27		11,555,803	44,256,400
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			10,921,309,434	(5,384,211,092)
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		64,989,611,621	71,660,910,896
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(53,903,008,244)	(76,893,844,578)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(165,293,943)	(151,277,410)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4,597,372,339)	(18,621,435,661)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,931,522,998	23,681,621,439
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6,334,150,659	5,060,185,778

NGƯỜI LẬP

Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí nhà ở cho công nhân
- Chi phí đào tạo

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuế tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuế tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2018	01/01/2018
1. Tiền		
Tiền mặt	2,472,823,886	1,906,132,686
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,690,326,773	9,025,390,312
Các khoản tương đương tiền	171,000,000	
Cộng	6,334,150,659	10,931,522,998

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	10,640,000,000	10,640,000,000	2,225,000,000	2,225,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	10,640,000,000	10,640,000,000	2,225,000,000	2,225,000,000
	10,640,000,000	10,640,000,000	2,225,000,000	2,225,000,000

3. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP
- Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn
- Công ty TNHH Hương Hải group
- Phải thu của khách hàng khác

Cộng

	30/06/2018	01/01/2018
	47,605,357,341	40,451,284,766
	15,085,433,950	15,317,854,399
	22,407,885,957	24,207,885,957
	65,540,472,974	61,997,873,096
Cộng	150,639,150,222	141,974,898,218

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Công ty CP Lilama 5
- Công ty CP Lilama 18
- Công ty CP Lilama 45-3
- Công ty CP Lilama 10
- Công ty CP Lisemco
- Công ty CP Lilama 69-3
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Cộng

	30/06/2018	01/01/2018
	3,071,285,399	3,071,285,399
		999,999,999
	94,380,000	94,380,000
	-	181,500,000
	2,158,798,438	2,158,798,438
	2,406,348,328	8,922,169,753
	47,605,357,341	40,451,284,766
Cộng	55,336,169,506	55,879,418,355

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu khác
- Tạm ứng
- Ký quỹ, ký cược

b) Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược

Cộng

	#		#	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	8,512,497,125	3,763,858	5,829,290,335	3,763,858
	4,423,440,910	3,763,858	979,253,736	3,763,858
	3,969,976,215	-	4,568,406,599	-
	119,080,000	-	281,630,000	-
	157,641,000	-	157,641,000	-
	157,641,000	-	157,641,000	-
Cộng	8,670,138,125	3,763,858	5,986,931,335	3,763,858

5. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán

- + Phải thu khách hàng
- + Phải thu khác

Cộng

	#		#	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	26,638,391,101	15,753,398,661	26,638,391,101	15,753,398,661
	3,763,858	-	3,763,858	-
Cộng	26,642,154,959	15,753,398,661	26,642,154,959	15,753,398,661

6. Hàng tồn kho	Giá gốc	#	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1,777,815,591	-	1,756,104,809	-
Công cụ, dụng cụ	647,674,437	-	711,208,595	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	37,677,340,808	-	38,011,154,722	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Cộng	40,102,830,836	-	40,478,468,126	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	8,154,845,990	14,794,374,986	32,668,696,722	126,710,252	1,027,101,449	56,771,729,399
Số tăng trong kỳ	-	83,000,000	-	-	-	83,000,000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,154,845,990	14,877,374,986	32,668,696,722	126,710,252	1,027,101,449	56,854,729,399
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5,816,783,034	13,479,441,666	24,872,465,070	124,327,226	834,959,833	45,127,976,829
Số tăng trong kỳ	107,285,382	171,037,928	649,531,272	2,383,026	23,833,332	954,070,940
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	107,285,382	171,037,928	649,531,272	2,383,026	23,833,332	954,070,940
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,924,068,416	13,650,479,594	25,521,996,342	126,710,252	858,793,165	46,082,047,769
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2,338,062,956	1,314,933,320	7,796,231,652	2,383,026	192,141,616	11,643,752,570
Tại ngày cuối kỳ	2,230,777,574	1,226,895,392	7,146,700,380	-	168,308,284	10,772,681,630

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 10,691,801,254 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37,335,104,716 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	1,447,164,423	1,447,164,423
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1,447,164,423	1,447,164,423
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	638,645,594	638,645,594
Số tăng trong kỳ	120,597,036	120,597,036
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	120,597,036	120,597,036
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	759,242,630	759,242,630
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	808,518,829	808,518,829
Tại ngày cuối kỳ	687,921,793	687,921,793

	30/06/2018	01/01/2018
9. Chi phí trả trước		
<i>a) Ngân hạn</i>	<u>477,822,167</u>	<u>145,866,667</u>
- Công cụ dụng cụ	477,822,167	145,866,667
<i>b) Dài hạn</i>	<u>6,669,547,319</u>	<u>4,538,741,326</u>
- Công cụ, dụng cụ hành chính	9,414,634	24,568,069
- Kinh phí đào tạo lớp học hàn	-	59,669,893
- Công cụ, vật tư công trình Long Phú I	5,036,199,582	2,120,247,549
- Công cụ, vật tư công trình Sông Hậu I	530,135,657	342,084,548
- Công cụ, vật tư công trình Xi măng Sài Sơn	11,052,345	515,939,167
- Công cụ, vật tư công trình TĐ Sừ Pán I	57,009,245	-
- Công cụ, vật tư công trình SCXM Tam Điệp	-	-
- Công cụ, vật tư công trình SCXM Bút Sơn	-	-
- Công cụ, vật tư công trình dầu	-	-
- Công cụ, vật tư công trình NĐ Thái Bình	582,567,050	546,014,736
- Công cụ, vật tư công trình Xi măng Xuân Thành	118,974,603	630,091,555
- Chi phí trả trước dài hạn khác	324,194,203	300,125,809
Cộng	<u>7,147,369,486</u>	<u>4,684,607,993</u>

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10. Phải trả người bán				
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<u>34,590,711,943</u>	<u>34,590,711,943</u>	<u>30,718,902,218</u>	<u>30,718,902,218</u>
- Công ty CP TM Hàng hoá Quốc tế IPC	7,034,461,973	7,034,461,973	2,283,550,013	2,283,550,013
- Công ty TNHH CAM Hoàng Long	1,920,943,517	1,920,943,517	2,565,943,517	2,565,943,517
- Công ty CP TM và CN Nguyễn Hành	609,137,900	609,137,900	1,175,818,900	1,175,818,900
- Công ty TNHH MTV Chông Ân môn Trần Hào 126	1,326,392,046	1,326,392,046	3,126,392,046	3,126,392,046
- Công ty CP Lilama 69-3	-	-	-	-
- Phải người bán ngắn hạn khác	23,699,776,507	23,699,776,507	21,567,197,742	21,567,197,742
<i>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<u>424,611,386</u>	<u>424,611,386</u>	<u>1,033,765,217</u>	<u>1,033,765,217</u>
- Công ty CP Lilama 10	349,911,986	349,911,986	554,681,217	554,681,217
- Công ty CP Lilama 69-3	-	-	-	-
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	74,699,400	74,699,400	479,084,000	479,084,000

	30/06/2018	01/01/2018
11. Người mua trả tiền trước		
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>		
- Công ty CP Lilama 69-3	-	-
- Tổng Công ty Lập máy Việt Nam - CTCP		490,619,763
- Công ty CP Công nghiệp Việt Long	3,150,000,000	1,750,000,000
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản với Việt	-	141,060,000
- Các đối tượng khác	191,493,781	191,493,780
Cộng	3,341,493,781	2,573,173,543
<i>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>		
Cộng	-	-

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
<i>Phải nộp nhà nước</i>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	7,568,750,430	3,553,976,491	4,100,000,000	7,022,726,921
Thuế thu nhập doanh nghiệp	444,468,090	141,109,765		585,577,855
Thuế thu nhập cá nhân	197,343,707	146,198,277		343,541,984
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	733,173,000	752,311,000		1,483,484,000
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	8,943,735,227	4,596,595,533	4,103,000,000	9,437,330,760

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30/06/2018	01/01/2018
13. Chi phí phải trả		
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Lãi vay trích trước	5,784,737,470	5,698,744,198
- Chi phí trích trước công trình Dầu thực vật Miền Bắc	202,254,388	116,261,116
- Chi phí trích trước công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	679,228,772	679,228,772
- Chi phí trích trước công trình nhà máy xi măng Xuân Thành	-	-
- Chi phí trích trước công trình nhà máy LHD Nghi Sơn	4,903,254,310	4,903,254,310
<i>b) Dài hạn</i>	2,859,986,514	2,859,986,514
- Trích trước chi phí công trình XM Bút sơn (Phần chế tạo)	2,859,986,514	2,859,986,514
Cộng	8,644,723,984	8,558,730,712
14. Phải trả khác		
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	1,518,020,065	1,416,888,697
Bảo hiểm xã hội	3,013,528,887	1,824,620,677
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,141,354,834	4,880,070,221
+ Cổ tức phải trả	-	-
+ Phải trả khác	2,141,354,834	4,880,070,221
Cộng	6,672,903,786	8,121,579,595

15. Vay và nợ thuế tài chính	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong năm		01/01/2018	
				Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	101,532,195,196	101,532,195,196	65,815,056,777	54,068,302,187	89,785,440,606	89,785,440,606	
+ Vay ngắn hạn ⁽²⁾	99,834,666,824	99,834,666,824	64,989,611,621	53,203,650,080	88,048,705,283	88,048,705,283	
- NH TMCP ĐT&PT VN - CN Ninh Bình	79,836,524,169	79,836,524,169	45,088,112,316	43,218,425,105	77,966,836,958	77,966,836,958	
- NH TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	-	-	-	7,875,222,812	7,875,222,812	7,875,222,812	
- NH TMCP Quân đội - CN Ninh Bình	19,998,142,655	19,998,142,655	19,901,499,305	2,110,002,163	2,206,645,513	2,206,645,513	
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	1,697,528,372	1,697,528,372	825,445,156	864,652,107	1,736,735,323	1,736,735,323	
- NH TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	1,398,716,328	1,398,716,328	699,358,164	699,358,164	1,398,716,328	1,398,716,328	
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	298,812,044	298,812,044	126,086,992	165,293,943	338,018,995	338,018,995	
b) Vay dài hạn ⁽³⁾	2,184,409,685	2,184,409,685	-	825,445,156	3,009,854,841	3,009,854,841	
+ Vay dài hạn	2,184,409,685	2,184,409,685	-	699,358,164	2,883,767,849	2,883,767,849	
- NH TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	2,184,409,685	2,184,409,685	-	699,358,164	2,883,767,849	2,883,767,849	
+ Nợ thuế tài chính	-	-	-	126,086,992	126,086,992	126,086,992	
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	-	-	-	126,086,992	126,086,992	126,086,992	

(1) Các khoản vay đều là vay có tài sản đảm bảo và đều là các khoản vay bằng tiền Việt Nam đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong mục đích mua phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng. Lãi suất theo thông báo của Ngân hàng.

e) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Năm nay		Trả lãi tiền thuế	Năm trước Trả nợ gốc
			Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính		
Từ 1 năm trở xuống	187,981,717	15,256,665	172,725,052	394,558,383	56,539,388	338,018,995
Từ 1 năm đến 5 năm	128,510,109	2,423,117	126,086,992	156,299,114	30,212,122	126,086,992

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	32,651,550,000	3,102,723,500	946,936,494	10,860,386,707	47,561,616,701
Tăng vốn năm trước	-	-	167,275,883	1,794,644,063	1,961,919,946
- Lãi trong năm trước	-	-	-	1,292,816,414	1,292,816,414
- Trích lập các quỹ	-	-	167,275,883	501,827,649	669,103,532
Giảm vốn năm trước	-	-	-	2,636,232,798	2,636,232,798
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2,636,232,798	2,636,232,798
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	32,651,550,000	3,102,723,500	1,114,232,377	10,018,797,972	46,887,303,849
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	564,439,062	564,439,062
- Lãi trong kỳ	-	-	-	564,439,062	564,439,062
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	32,651,550,000	3,102,723,500	1,114,232,377	10,583,237,034	47,451,742,911

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	16,652,290,000	16,652,290,000
- Vốn góp của cổ đông khác	15,999,260,000	15,999,260,000
Cộng	32,651,550,000	32,651,550,000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	32,651,550,000	32,651,550,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	32,651,550,000	32,651,550,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1,632,577,500	1,632,577,500

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	2,043.92	164.99

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	48,469,548,243	42,156,667,209
Cộng	48,469,548,243	42,156,667,209
<i>Trong đó doanh thu hoạt động xây lắp đối với các bên liên quan</i>		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		
- Công ty CP Lilama 69-3		
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động xây lắp	43,129,898,229	36,936,911,926
Cộng	43,129,898,229	36,936,911,926
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,299,031	8,528,877
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	8,299,031	8,528,877
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2,593,558,317	2,346,579,637
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Cộng	2,593,558,317	2,346,579,637
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1,455,012,821	1,482,864,133
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	880,485,625	1,089,816,652
Cộng	2,335,498,446	2,572,680,785
06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	418,892,282	309,023,738
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	-	-
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
d) Lợi nhuận tính thuế	418,892,282	309,023,738
d) Thuế TNDN (*)	83,778,456	61,804,748
(*) Thuế TNDN năm 2017 bao gồm:		
- Thuế TNDN phát sinh 2017		
- Thuế TNDN truy thu theo QĐ số 2703 ngày 07/08/2017		
07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	335,113,826	247,218,990
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	335,113,826	247,218,990
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông	33,511,383	24,721,899
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	3,265,155	3,265,155
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu	92	68
f) Lãi suy giảm trên cổ phiếu	92	68
(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được tính theo công thức:		

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẠY MÁY LUBAMA
Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 được xác định theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 nhân với

của năm 2016 nhân với lợi nhuận sau thuế năm 2017.

08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền
Cộng

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
14,682,831,838	23,910,929,580
31,415,527,977	34,235,453,408
1,074,667,976	1,291,713,174
27,545,826,376	17,069,963,519
74,718,854,167	76,508,859,681

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.
- Thông tin về các bên liên quan**
Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:
- Báo cáo bộ phận**
Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày.
- Thông tin so sánh**
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hương

